



TỔNG CÔNG TY VIỆT THĂNG - CTCP

VIETTHANG CORPORATION

Mã số thuế: 0301445210

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2014

- **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** Mẫu số B 01-DN
- **BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH** Mẫu số B 02-DN
- **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ** Mẫu số B 03-DN
- **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** Mẫu số B 09-DN
- **QUAN HỆ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2014	Số đầu năm 01/01/2014
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		608.987.974.097	489.036.478.405
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		58.869.488.835	48.738.679.908
1. Tiền	111	V.01	15.869.488.835	23.738.679.908
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.000.000.000	25.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	25.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			25.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		181.168.329.376	174.034.019.848
1. Phải thu khách hàng	131		166.111.325.284	150.432.753.804
2. Trả trước cho người bán	132		3.136.773.058	16.894.349.447
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	12.092.816.198	6.932.991.749
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(172.585.164)	(226.075.152)
IV. Hàng tồn kho	140		323.521.343.206	231.667.068.073
1. Hàng tồn kho	141	V.04	323.521.343.206	231.667.068.073
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.428.812.680	9.596.710.576
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.808.274.354	100.287.964
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.459.483.272	344.897.100
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.161.055.054	9.151.525.512
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		749.694.563.455	302.032.911.552
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		653.069.684.090	209.573.549.687
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	568.484.922.522	204.322.516.232
- Nguyên giá	222		919.388.838.312	537.480.727.375
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(350.903.915.790)	(333.158.211.143)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	84.584.761.568	5.251.033.455
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	582.943.397	812.246.658
- Nguyên giá	241		26.436.678.414	26.557.628.414
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(25.853.735.017)	(25.745.381.756)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	93.618.235.498	91.527.485.498
1. Đầu tư vào công ty con	251		77.890.684.464	75.799.934.464
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.058.786.163	16.058.786.163
3. Đầu tư dài hạn khác	258		9.350.000.000	9.350.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(9.681.235.129)	(9.681.235.129)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.423.700.470	119.629.709
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.423.700.470	119.629.709
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.358.682.537.552	791.069.389.957

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2014	Số đầu năm 01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		877.173.726.701	357.852.170.229
I. Nợ ngắn hạn	310		635.891.500.771	357.852.170.229
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	439.914.750.164	186.073.751.543
2. Phải trả người bán	312		109.355.165.963	68.365.187.541
3. Người mua trả tiền trước	313		4.186.489.368	1.981.115.711
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.271.832.490	10.766.887.537
5. Phải trả người lao động	315		22.290.406.518	35.075.881.485
6. Chi phí phải trả	316	V.17	520.993.611	806.651.567
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	52.591.165.718	51.203.517.266
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.760.696.939	3.579.177.579
II. Nợ dài hạn	330		241.282.225.930	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	241.282.225.930	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		481.508.810.851	433.217.219.728
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	481.508.810.851	433.217.219.728
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.062.727.273	2.172.727.273
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		47.700.748.981	47.700.748.981
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.696.073.596	5.696.073.596
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		215.049.261.001	177.647.669.878
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.358.682.537.552	791.069.389.957

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

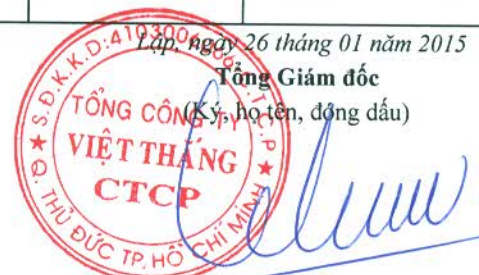
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2014	Số đầu năm 01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		124.590,95	35.512,76
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thiết Hùng



Nguyễn Đức Khiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2014

Đơn vị tính: đồng

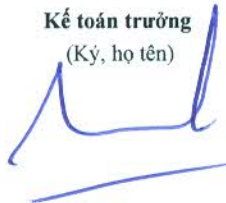
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			QUÍ 4	Lũy kế	QUÍ 4	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	376.228.639.977	1.573.892.560.576	342.188.019.729	1.510.914.139.645
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		342.269.550	3.258.390.897	28.464.000	498.976.125
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		375.886.370.427	1.570.634.169.679	342.159.555.729	1.510.415.163.520
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	341.867.159.762	1.402.102.662.651	315.231.631.837	1.356.137.315.724
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		34.019.210.665	168.531.507.028	26.927.923.892	154.277.847.796
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	13.156.114.434	19.199.643.854	5.170.196.803	7.468.826.813
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	12.091.473.487	23.059.851.310	11.617.347.846	17.433.363.063
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.583.735.789	13.609.376.806	1.707.656.332	4.950.843.168
8. Chi phí bán hàng	24		1.990.625.478	6.805.243.386	1.722.110.121	7.189.670.195
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.682.162.914	41.432.212.643	10.214.162.122	39.815.026.374
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		25.411.063.220	116.433.843.543	8.544.500.606	97.308.614.977
11. Thu nhập khác	31		10.939.539.761	32.429.247.352	7.467.249.434	27.778.304.876
12. Chi phí khác	32		10.347.923.256	30.222.822.303	6.600.642.085	25.674.046.037
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		591.616.505	2.206.425.049	866.607.349	2.104.258.839
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26.002.679.725	118.640.268.592	9.411.107.955	99.412.873.816
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3.235.319.943	22.289.697.175	3.332.676.248	22.423.070.864
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		22.767.359.782	96.350.571.417	6.078.431.707	76.989.802.952
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
NĂM 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý IV	Lũy kế	Quý IV	Lũy kế
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.002.679.725	118.640.268.592	9.411.107.955	99.412.873.816
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ	02		17.095.915.804	44.203.712.268	9.531.274.828	37.154.645.775
- Các khoản dự phòng	03		(53.489.988)	(53.489.988)	9.295.595.395	9.295.595.395
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.858.484.339	1.858.484.339	54.978.059	54.978.059
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.557.285.885)	(14.446.550.584)	(4.921.740.290)	(5.021.477.566)
- Chi phí lãi vay	06		4.583.735.789	13.609.376.806	1.707.656.332	4.950.843.168
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi VLD	08		37.930.039.784	163.811.801.433	25.078.872.279	145.847.458.647
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18.017.833.935	(26.812.457.367)	4.076.186.475	(56.077.464.881)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(120.216.100.874)	(91.854.275.133)	(57.415.743.712)	(28.854.957.801)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		41.529.552.189	32.312.482.908	39.499.048.794	27.375.432.567
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(971.101.856)	(4.012.057.151)	216.180.287	(71.335.367)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.583.735.789)	(13.609.376.806)	(1.707.656.332)	(4.950.843.168)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.865.696.168)	(29.657.300.365)	(11.820.053.065)	(16.739.429.259)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15				-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.753.300.000)	(7.517.460.934)	(10.475.462.336)	(18.012.547.369)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(37.912.508.779)	22.661.356.585	(12.548.627.610)	48.516.313.369
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(179.196.825.084)	(488.490.371.766)	(29.750.138.874)	(31.357.953.115)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		527.610.000	1.082.060.000	286.000.000	310.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(15.100.000.000)	(5.000.000.000)	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			29.100.000.000	(20.000.000.000)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.090.750.000)	(2.090.750.000)		(9.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		635.316.816	8.021.003.056	1.203.826.000	4.753.523.594
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(180.124.648.268)	(467.478.058.710)	(53.260.312.874)	(60.293.974.976)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			11.000.000.000		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		436.138.512.763	1.297.653.638.075	169.517.593.084	507.812.027.379
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(201.934.560.330)	(804.748.389.523)	(127.152.828.654)	(476.436.521.060)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(48.957.737.500)	9.997.690.000	(28.535.462.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		234.203.952.433	454.947.511.052	52.362.454.430	2.840.043.444
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		16.166.795.386	10.130.808.927	(13.446.486.054)	(8.937.618.163)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.702.693.449	48.738.679.908	62.183.985.991	57.675.118.100
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				1.179.971	1.179.971
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	58.869.488.835	58.869.488.835	48.738.679.908	48.738.679.908

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ Phần Dệt Việt Thắng (tên giao dịch quốc tế: VIETTHANG TEXTILE JOINT STOCK COMPANY - VICOTEX) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Bộ Công Nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006066 ngày 08 tháng 02 năm 2007 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ Phần Dệt Việt Thắng được chuyển thể từ Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Dệt Việt Thắng, số đăng ký kinh doanh 4104000147 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư cấp ngày 16 tháng 12 năm 2005.

- Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng chuyển thành Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 08/05/2009 và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4103006066 cấp ngày 29/6/2009.

- Trụ sở chính của Công ty tại số 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp HCM

- Vốn điều lệ của Công ty là: 210.000.000.000đ (Hai trăm mười tỷ đồng) theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0301445210 cấp ngày 26/8/2014.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Sợi - Dệt

3- Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải, sản phẩm may mặc; Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, hóa chất, nguyên vật liệu ngành công nghiệp, ngành xây dựng (trừ mua bán hóa chất độc hại mạnh); Xây dựng dân dụng, công nghiệp; Kinh doanh bất động sản; Lắp đặt máy móc thiết bị ngành công nghiệp; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô. Thoát nước và xử lý nước thải. Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá. Thu gom rác thải không độc hại. Hoạt động của các cảng tin. Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư bổ sung (TT số 106/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008; TT số 206/2009/TT-BTC ngày 27/10/2009; TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, ...) của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính. 5

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2014

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 03 tháng) có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tăng bằng bảng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh giảm bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi công ty có giao dịch; chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp:

- Đối với nguyên vật liệu và thành phẩm: theo phương pháp bình quân gia quyền
- Đối với sản phẩm dở dang: theo phương pháp nguyên liệu chính

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, nếu giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 38 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị công cụ quản lý	03 - 10 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2014

5-Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6-Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7-Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8-Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

9-Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2014

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a/ Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được ghi nhận khi hàng xuất khỏi kho thành phẩm và công ty phát hành hoá đơn.

b/ Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

c/ Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

12-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế hai năm đầu tính từ năm 2007, ba năm tiếp theo được hưởng ưu đãi 50% của thuế suất 20%, năm năm cuối hưởng ưu đãi với mức thuế suất là 20% do chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2014

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01- Tiền	Cuối kỳ (31/12/2014)	Đầu năm (01/01/2014)
- Tiền mặt	19.635.000	73.124.500
- Tiền gửi ngân hàng	15.849.853.835	20.665.555.408
- Tiền đang chuyển		3.000.000.000
Cộng	15.869.488.835	23.738.679.908

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ (31/12/2014)		Đầu năm (01/01/2014)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác		-		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
Cộng	-	-	-	-

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ (31/12/2014)	Đầu năm (01/01/2014)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.525.281.069	5.101.672.000
- Phải thu của BH (chỉ trước ốm đau TS, tiền thuốc,...)	629.045.642	389.846.421
- Phải thu CP nhà nghỉ Long Hải + đất biển Long Hải	506.909.414	506.909.414
- Phải thu tiền xây hàng rào (TĐDM)	139.622.990	139.622.990
- Phải thu lãi tiền gửi tháng 12	280.900.000	670.913.890
- Phải thu tiền thuốc các đơn vị	11.057.083	
- Phải thu khác		124.027.034
Cộng	12.092.816.198	6.932.991.749

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ (31/12/2014)	Đầu năm (01/01/2014)
- Hàng mua đang đi đường	26.070.005.157	19.565.734.224
- Nguyên liệu, vật liệu	64.467.329.877	36.332.102.320
- Công cụ, dụng cụ	52.982.898	31.854.453
- Chi phí SX, KD dở dang	47.483.007.830	21.118.342.344
- Thành phẩm	162.268.933.844	143.365.293.685
- Hàng hóa	23.179.083.600	7.458.742.007
- Hàng gửi đi bán		3.794.999.040
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	323.521.343.206	231.667.068.073

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 128.000.000.000đ

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Quý 4 năm 2014)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	60.376.318.438	470.727.472.680	10.656.807.315	631.538.364	-	542.392.136.797
2. Số tăng trong kỳ	59.731.917.986	324.431.567.959	1.220.000.000	-	-	385.383.485.945
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	59.731.917.986	324.431.567.959	1.220.000.000	-	-	385.383.485.945
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	8.386.784.430	-	-	-	8.386.784.430
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	8.386.784.430	-	-	-	8.386.784.430
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	120.108.236.424	786.772.256.209	11.876.807.315	631.538.364	-	919.388.838.312
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	42.142.127.678	292.783.926.072	6.414.948.184	300.487.583	-	341.641.489.517
2. Số tăng trong kỳ	1.315.910.506	15.284.298.246	408.396.381	29.984.865	-	17.038.589.998
- Khấu hao trong kỳ	1.315.910.506	15.284.298.246	408.396.381	29.984.865	-	17.038.589.998
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	7.776.163.725	-	-	-	7.776.163.725
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	7.776.163.725	-	-	-	7.776.163.725
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	43.458.038.184	300.292.060.593	6.823.344.565	330.472.448	-	350.903.915.790
III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	18.234.190.760	177.943.546.608	4.241.859.131	331.050.781	-	200.750.647.280
- Tại ngày cuối kỳ	76.650.198.240	486.480.195.616	5.053.462.750	301.065.916	-	568.484.922.522

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 160.289.000.472đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Năm 2014)

<i>Khoản mục</i>	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<i>I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>						
1. Số dư đầu kỳ	56.789.502.871	469.272.596.525	10.851.089.615	567.538.364	-	537.480.727.375
2. Số tăng trong kỳ	64.667.189.343	342.545.454.310	1.880.000.000	64.000.000	-	409.156.643.653
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	64.667.189.343	342.545.454.310	1.880.000.000	64.000.000	-	409.156.643.653
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	1.348.455.790	25.045.794.626	854.282.300	-	-	27.248.532.716
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1.348.455.790	25.045.794.626	854.282.300	-	-	27.248.532.716
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	120.108.236.424	786.772.256.209	11.876.807.315	631.538.364	-	919.388.838.312
<i>II- Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
1. Số dư đầu kỳ	41.420.255.770	285.390.007.732	6.131.541.323	216.406.318	-	333.158.211.143
2. Số tăng trong kỳ	3.386.238.204	38.928.019.131	1.546.085.542	114.066.130	-	43.974.409.007
- Khấu hao trong kỳ	3.386.238.204	38.928.019.131	1.546.085.542	114.066.130	-	43.974.409.007
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	1.348.455.790	24.025.966.270	854.282.300	-	-	26.228.704.360
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1.348.455.790	24.025.966.270	854.282.300	-	-	26.228.704.360
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	43.458.038.184	300.292.060.593	6.823.344.565	330.472.448	-	350.903.915.790
<i>III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>						
- Tại ngày đầu kỳ	15.369.247.101	183.882.588.793	4.719.548.292	351.132.046	-	204.322.516.232
- Tại ngày cuối kỳ	76.650.198.240	486.480.195.616	5.053.462.750	301.065.916	-	568.484.922.522

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 160.289.000.472đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2014

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	84.584.761.568	5.251.033.455
Trong đó: (Những công trình lớn)		
+ Đầu tư nhà máy Sợi mới		763.545.455
+ XD nhà ăn Công ty		301.000.000
+ Đầu tư TB Sợi		1.675.860.000
+ Đầu tư máy nén khí		2.510.628.000
+ Đầu tư nhà máy Dệt mới	84.584.761.568	

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Quý 4 năm 2014

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1.Nguyên giá bất động sản đầu tư	26.436.678.414	-	-	26.436.678.414
- Nhà và quyền sử dụng đất	26.436.678.414			26.436.678.414
- Điều chỉnh do XĐGTDN	-			-
- TSCĐ chuyển sang BĐS	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
2.Giá trị hao mòn lũy kế	25.796.409.211	57.325.806	-	25.853.735.017
- Nhà và quyền sử dụng đất	25.796.409.211	57.325.806		25.853.735.017
- Điều chỉnh do XĐGTDN	-			-
- TSCĐ chuyển sang BĐS	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
3.Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	640.269.203	-	57.325.806	582.943.397
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	-			-
- Nhà và quyền sử dụng đất	640.269.203		57.325.806	582.943.397
- Cơ sở hạ tầng	-			-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Năm 2014)

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1.Nguyên giá bất động sản đầu tư	26.557.628.414	-	120.950.000	26.436.678.414
- Nhà và quyền sử dụng đất	26.557.628.414	-	120.950.000	26.436.678.414
- Điều chỉnh do XĐGTDN	-	-	-	-
- TSCĐ chuyển sang BĐS	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
2.Giá trị hao mòn lũy kế	25.745.381.756	229.303.261	120.950.000	25.853.735.017
- Nhà và quyền sử dụng đất	25.745.381.756	229.303.261	120.950.000	25.853.735.017
- Điều chỉnh do XĐGTDN	-	-	-	-
- TSCĐ chuyển sang BĐS	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
3.Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	812.246.658	-	229.303.261	582.943.397
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	812.246.658	-	229.303.261	582.943.397
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2014

13 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con	7.543.875	77.890.684.464	7.334.800	75.799.934.464
+ Cty CP May Việt Thắng	1.045.375	12.742.589.464	836.300	10.651.839.464
+ Cty CP NPL Dệt May Bình An	6.498.500	65.148.095.000	6.498.500	65.148.095.000
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
b - Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	-	16.058.786.163	-	16.058.786.163
+ Cty TNHH Việt Thắng Luch 1 (Vicoluch)		7.058.786.163		7.058.786.163
+ Cty CP TM Dệt - May TP.HCM		9.000.000.000		9.000.000.000
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
c - Đầu tư dài hạn	75.000	9.350.000.000	575.000	9.350.000.000
- Đầu tư cổ phiếu	75.000	9.350.000.000	575.000	9.350.000.000
+ Cty CP Truyền thông Vinatex				
+ Cty TNHH Dệt Việt Phú		3.600.000.000		3.600.000.000
+ Cty CP TM Chọn	75.000	750.000.000	75.000	750.000.000
+ Cty CP Đầu tư Ngôi Sao Gia Định	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)				
+ Về giá trị				
d - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(9.681.235.129)	-	(9.681.235.129)
+ Cty CP TM Chọn		(681.235.129)		(681.235.129)
+ Cty CP TM Dệt May TP.HCM		(9.000.000.000)		(9.000.000.000)
Cộng	7.618.875	93.618.235.498	7.909.800	91.527.485.498

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2014

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ (31/12//2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
- Mua 07 máy lạnh (05 VP + 01 NM + TGD)		2.625.000
- Mua công xép	31.520.838	69.345.834
- Mua 03 máy lạnh nhà ăn	22.793.375	47.658.875
- Công cụ lao động phục vụ nhà ăn	898.560.144	
- Chi phí sửa chữa NM Dệt mới	108.118.819	
- Vật tư sửa chữa NM Dệt mới	220.982.269	
- Mua 5 máy lạnh NM Sợi mới	101.172.500	
- Mua 8 máy vi tính NM Sợi mới	54.985.334	
- Mua 3 máy in NM Sợi mới	7.749.500	
- Vật tư xuất cho NM Sợi 2	249.225.418	
- Cân bàn điện tử kho bông	24.725.000	
- Vật tư xuất cho NM Dệt 2	703.867.273	
Cộng	2.423.700.470	119.629.709

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ (31/12//2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
- Vay ngắn hạn	427.150.697.684	186.073.751.543
- Nợ dài hạn đến hạn trả	12.764.052.480	
Cộng	439.914.750.164	186.073.751.543

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ (31/12//2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.235.319.943	10.602.923.133
- Thuế thu nhập cá nhân	32.424.387	157.497.124
- Thuế tài nguyên	4.088.160	6.467.280
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	3.271.832.490	10.766.887.537

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ (31/12//2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
- Trích tiền hoa hồng cho khách hàng	97.356.105	93.748.820
- Trích trước tiền chi phí xuất khẩu	15.843.626	
- Trích tiền chi phí tiếp khách, họp mặt Tất niên		14.694.545
- Trích trước tiền CP kiểm toán	198.545.454	118.181.818
- Trích trước tiền in lịch Tết		169.400.000
- Trích trước tiền thuê bảo vệ		22.709.677
- Trích trước tiền nước sử dụng từ 17-31/12/2013		25.513.920
- Trích trước tiền CP xử lý nước thải nguy hại		6.600.850
- Trích trước tiền cước CPN	9.196.826	7.196.605
- Trích trước tiền sửa chữa nhà kho		332.131.511
- Trích trước tiền trừ chuột		6.454.545
- Trích trước tiền mua tượng mẫu trang trí showroom		5.450.000
- Trích trước tiền cước điện thoại		4.569.276
- Trích trước tiền cước vận chuyển	53.933.420	
- Trích trước tiền đổ bê tông sửa chữa NM Dệt	146.118.180	
	520.993.611	806.651.567

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**NĂM 2014**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ (31/12//2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
- Kinh phí công đoàn	246.948.010	235.569.450
- Bảo hiểm xã hội	250.786.193	-
- Tiền BHXH, BHYT, BHTN, BHYT chưa nộp		15.345.316
- Tiền cổ tức năm 2007	18.600.000	18.600.000
- Tiền cổ tức năm 2008	6.600.000	6.600.000
- Tiền cổ tức năm 2009	16.500.000	16.500.000
- Tiền cổ tức năm 2010	35.530.000	35.530.000
- Tiền cổ tức năm 2011	36.960.000	36.960.000
- Tiền cổ tức năm 2012	42.262.500	42.262.500
- Tiền cổ tức năm 2013	42.262.500	50.000.000.000
- Tiền cổ tức năm 2014	51.250.000.000	
- Tiền ăn giữa ca & bồi dưỡng độc hại chưa thanh toán	519.716.515	
- Tiền đặt cọc nhà	25.000.000	25.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	100.000.000	771.150.000
Cộng	52.591.165.718	51.203.517.266

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ (31/12//2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
a - Vay dài hạn	241.282.225.930	-
- Vay ngân hàng	241.282.225.930	
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	241.282.225.930	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2014

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Quý IV-2014)

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	2.172.727.273	-	47.700.748.981	5.696.073.596	-	170.149.495.560	-	425.719.045.410
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	76.989.802.952	-	76.989.802.952
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	76.989.802.952	-	76.989.802.952
- Tăng khác (do trích lập các quỹ theo BB DH CDông	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	69.491.628.634	-	69.491.628.634
- Giảm vốn do chia cổ tức và phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	69.491.628.634	-	69.491.628.634
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	2.172.727.273	-	47.700.748.981	5.696.073.596	-	177.647.669.878	-	433.217.219.728
Số dư đầu quý	210.000.000.000	3.062.727.273	-	47.700.748.981	5.696.073.596	-	243.531.901.219	-	509.991.451.069
- Tăng vốn trong quý	-	-	-	-	-	-	22.767.359.782	-	22.767.359.782
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	22.767.359.782	-	22.767.359.782
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong quý	-	-	-	-	-	-	51.250.000.000	-	51.250.000.000
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	51.250.000.000	-	51.250.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	210.000.000.000	3.062.727.273	-	47.700.748.981	5.696.073.596	-	215.049.261.001	-	481.508.810.851

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2014

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Năm 2014)

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	2.172.727.273	-	47.700.748.981	5.696.073.596	-	170.149.495.560	-	425.719.045.410
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	76.989.802.952	-	76.989.802.952
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	76.989.802.952	-	76.989.802.952
- Tăng khác (do trích lập các quỹ theo BB ĐH CĐông)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	69.491.628.634	-	69.491.628.634
- Giảm vốn do chia cổ tức và phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	69.491.628.634	-	69.491.628.634
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	2.172.727.273	-	47.700.748.981	5.696.073.596	-	177.647.669.878	-	433.217.219.728
Số dư đầu năm	200.000.000.000	2.172.727.273	-	47.700.748.981	5.696.073.596	-	177.647.669.878	-	433.217.219.728
- Tăng vốn trong năm	10.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-	-	96.350.571.417	-	107.350.571.417
- Tăng trong kỳ	10.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-	-	96.350.571.417	-	107.350.571.417
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	110.000.000	-	-	-	-	58.948.980.294	-	59.058.980.294
- Giảm vốn trong kỳ	-	110.000.000	-	-	-	-	58.948.980.294	-	59.058.980.294
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	210.000.000.000	3.062.727.273	-	47.700.748.981	5.696.073.596	-	215.049.261.001	-	481.508.810.851

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2014

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ (31/12/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
- Vốn góp của Nhà nước	98.550.000.000	98.550.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	111.450.000.000	101.450.000.000
Cộng	210.000.000.000	200.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ 31/12/2014	Số đầu năm 01/01/2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	10.000.000.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	210.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	49.957.737.500	38.535.462.875
+ Năm 2012		38.535.462.875
+ Năm 2013	49.957.737.500	

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ (31/12/2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.145.000	10.145.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.145.000	10.145.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2014

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ (31/12//2014)	Đầu kỳ (01/01/2014)
- Quỹ đầu tư phát triển	47.700.748.981	47.700.748.981
- Quỹ dự phòng tài chính	5.696.073.596	5.696.073.596
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-
Cộng	53.396.822.577	53.396.822.577

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển mục đích sử dụng chủ yếu cho việc nâng cấp máy móc, thiết bị nhà xưởng.
- Quỹ dự phòng tài chính mục đích để bổ sung vốn điều lệ và để dự phòng tài chính cho năm sau (liên quan đến tài chính các công ty liên doanh).
- g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý IV-2014	LK năm 2014	Quý IV-2013	LK năm 2013
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	376.228.639.977	1.573.892.560.576	342.188.019.729	1.510.914.139.645
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	373.505.330.090	1.563.058.513.028	339.400.609.660	1.498.987.499.369
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê BĐS đầu tư)	2.723.309.887	10.834.047.548	2.787.410.069	11.926.640.276
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp)				
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính				
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	342.269.550	3.258.390.897	28.464.000	498.976.125
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại		-		-
- Giảm giá hàng bán		-		-
- Hàng bán bị trả lại	342.269.550	3.258.390.897	28.464.000	498.976.125
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		-		-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-		-
- Thuế xuất khẩu		-		-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	375.886.370.427	1.570.634.169.679	342.159.555.729	1.510.415.163.520
Trong đó:				
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm	221.679.691.102	939.379.552.810	240.662.166.425	978.715.179.051
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	151.483.369.438	620.420.569.321	98.709.979.235	519.773.344.193
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ (cho thuê BĐS đầu tư)	2.723.309.887	10.834.047.548	2.787.410.069	11.926.640.276

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý IV-2014	LK năm 2014	Quý IV-2013	LK năm 2013
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	149.980.799.050	612.311.766.321	97.724.756.600	508.417.246.129
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	191.133.434.339	787.255.612.088	217.111.803.644	845.275.600.806
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (cho thuê BĐS đầu tư)	752.926.373	2.535.284.242	395.071.593	2.444.468.789
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		-		-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		-		-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		-		-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		-		-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-		-
Cộng	341.867.159.762	1.402.102.662.651	315.231.631.837	1.356.137.315.724

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý IV-2014	LK năm 2014	Quý IV-2013	LK năm 2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	305.316.816	3.033.161.388	872.627.921	1.724.701.491
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		-		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.724.359.069	10.724.359.069	3.170.750.000	3.170.750.000
- Lãi bán ngoại tệ		-		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	268.382.550	1.545.407.745	216.532.770	507.934.233
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.151.360.004	1.151.360.004	50.593.118	50.593.118
- Lãi bán hàng trả chậm	706.695.995	2.745.355.648	859.692.994	2.014.847.971
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-		-
Cộng	13.156.114.434	19.199.643.854	5.170.196.803	7.468.826.813

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý IV-2014	LK năm 2014	Quý IV-2013	LK năm 2013
- Lãi tiền vay	4.583.735.789	13.609.376.806	1.707.656.332	4.950.843.168
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-		-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-		-
- Lỗ bán ngoại tệ		-		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.497.893.355	6.440.630.161	638.234.237	3.211.062.618
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.009.844.343	3.009.844.343	105.571.177	105.571.177
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-	9.165.886.100	9.165.886.100
- Chi phí tài chính khác		-		-
Cộng	12.091.473.487	23.059.851.310	11.617.347.846	17.433.363.063

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý IV-2014	LK năm 2014	Quý IV-2013	LK năm 2013
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.235.319.943	22.289.697.175	3.332.676.248	22.423.070.864
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.235.319.943	22.289.697.175	3.332.676.248	22.423.070.864

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý IV-2014	LK năm 2014	Quý IV-2013	LK năm 2013
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	Không phát sinh			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV-2014	LK năm 2014	Quý IV-2013	LK năm 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	337.797.629.905	1.226.938.820.419	298.627.924.036	1.174.831.545.518
- Chi phí nguyên liệu	282.156.254.210	1.058.181.451.771	267.782.210.345	1.023.182.342.715
- Chi phí vật liệu	27.069.241.030	71.556.138.069	27.875.910.161	83.352.666.319
- Chi phí nhiên liệu	2.857.119.227	9.867.621.026	2.791.401.732	9.349.735.650
- Chi phí động lực	25.715.015.438	87.333.609.553	178.401.798	58.946.800.834
Chi phí nhân công	22.896.111.489	112.562.350.635	37.778.255.619	126.016.061.692
- Chi phí tiền lương	18.646.739.100	99.634.226.079	35.067.604.412	115.653.223.639
- Chi phí công đoàn, BHXH, BHYT	4.249.372.389	12.928.124.556	2.710.651.207	10.362.838.053
+ Kinh phí công đoàn	246.403.600	969.622.270	235.025.040	900.651.470
+ Chi phí Bảo hiểm xã hội	3.195.997.157	9.698.257.469	2.004.411.538	7.656.278.750
+ Chi phí bảo hiểm thất nghiệp	245.826.530	607.145.950	117.672.195	450.219.856
+ Chi phí Bảo hiểm y tế	561.145.102	1.653.098.867	353.542.434	1.355.687.977
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.095.915.804	44.203.712.268	9.531.274.828	27.623.370.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	-	-
Chi phí khác bằng tiền	38.086.536.013	123.828.883.556	25.169.884.103	111.083.046.856
Cộng	415.876.193.211	1.507.533.766.878	371.107.338.586	1.439.554.025.013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2014

VIII- Những thông tin khác

1 Thông tin về các bên liên quan

	Mối quan hệ	Quy mô đầu tư
- Công ty Cổ phần May Việt Thắng	Công ty con	12.742.589.464
- Công ty Cổ phần NPL Dệt May Bình An	Công ty con	65.148.095.000
- Công ty TNHH Việt Thắng Luch1 (Vicoluch)	Công ty TNHH hai thành viên	7.058.786.163
- Đầu tư vào Cty CP TM Dệt - May TP.HCM	Đầu tư liên kết	9.000.000.000
- Đầu tư vào Công ty TNHH Dệt Việt Phú	Đầu tư dài hạn	3.600.000.000
- Đầu tư vào Cty CP Đầu tư Ngôi Sao Gia Định	Đầu tư dài hạn	5.000.000.000
- Đầu tư vào Công ty CP TM Chọn	Đầu tư dài hạn	750.000.000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thiết Hùng

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm

**PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
NĂM 2014**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG QUÍ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	6
I. Thuế (7=10+13+14+15+16+17+18+19	10	6.883.173.136	3.380.415.787	6.991.756.433	26.081.889.411	33.576.944.458	3.271.832.490
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11				1.304.757.605	1.304.757.605	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		20.050.335.999	20.050.335.999	73.306.244.905	73.306.244.905	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						-
4. Thuế xuất , Nhập khẩu(3333)	14		71.828.400	71.828.400	970.198.628	970.198.628	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp (3334)	15	6.865.696.168	3.235.319.943	6.865.696.168	22.289.697.175	29.657.300.365	3.235.319.943
6. Thuế thu nhập cá nhân (3335)	16	12.004.968	58.169.404	37.749.985	1.345.830.157	1.470.902.894	32.424.387
7. Thuế tài nguyên	17	5.472.000	15.098.040	16.481.880	63.270.600	65.649.720	4.088.160
8. Thuế nhà đất	18						-
9. Tiền thuê đất (3337)	19				105.135.246	105.135.246	-
10. Các loại thuế khác	20	-	-	-	3.000.000	3.000.000	-
-Thuế Môn bài (TK 33381)					3.000.000	3.000.000	-
-Thuế TNCN (TK 33382)	34						
-Thu hộ ngân sách (TK 33383)	33						
II. Các khoản phải nộp khác	30						
(30=31+32+33 +34)							
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí , lệ phí	32						
3. Các khoản khác							
Tổng Cộng (40=10+30)	40	6.883.173.136	3.380.415.787	6.991.756.433	26.081.889.411	33.576.944.458	3.271.832.490

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thuý Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thiết Hùng
23

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Đức Khiêm

PHẦN III
THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA
NĂM 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ TIỀN	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	16.149.195.231	335.246.664
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	47.690.673.386	168.577.280.718
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	25.389.165.496	130.461.824.261
Trong đó :			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	25.389.165.496	130.461.824.261
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4/Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	38.450.703.121	38.450.703.121
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT còn được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40		
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	25.389.165.496	131.766.581.866
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	25.389.165.496	130.461.824.261
4-Thuế GTGT hàng bán bị trả, bị giảm giá	43		
5-Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45		1.304.757.605
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp vào cuối kỳ	46	-	-

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THÚY PHƯƠNG

LÊ THIẾT HÙNG

NGUYỄN ĐỨC KHIÊM